CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.10 10:33:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-39
Phụ lục 01 : Thông tin so sánh	40-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Ông	Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Xuân Hướng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Đặng Thị Bông	Trưởng ban	
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	
Bà	Trương Nữ Mạnh Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông	Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hồng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhấtgiữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhấtgiữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700238276 - C.T.C.P ★ X.PHƯỚC THẠNH - T.TÂY NINH ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Nguyễn Hồng Thái
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 100826.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N:0100111105-006-C.T.N.H.H * CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**736.186.566.155**	**684.370.056.045**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**258.988.462.025**	**404.510.943.488**
111	1. Tiền		63.886.975.894	22.295.827.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.101.486.131	382.215.116.059
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**299.170.353.686**	**78.065.345.204**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		299.170.353.686	78.065.345.204
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**9.730.127.088**	**10.986.672.539**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.963.603	305.402.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.377.170.226	2.080.867.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.100.695.577	8.720.105.691
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**99.208.673.039**	**142.765.381.058**
141	1. Hàng tồn kho		99.208.673.039	142.765.381.058
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**69.088.950.317**	**48.041.713.756**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	25.246.591.241	2.666.080.141
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.842.359.076	43.271.062.659
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	2.104.570.956
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.697.928.245.216**	**1.717.547.007.214**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**595.672.800**	**594.555.600**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	595.672.800	594.555.600
220	**II. Tài sản cố định**		**1.418.763.552.468**	**1.410.649.285.125**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.418.211.884.396	1.410.448.967.608
222	- *Nguyên giá*		*1.965.027.484.843*	*1.937.113.929.555*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(546.815.600.447)*	*(526.664.961.947)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	551.668.072	200.317.517
228	- *Nguyên giá*		*2.226.828.496*	*1.814.653.208*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.675.160.424)*	*(1.614.335.691)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**123.438.186.855**	**152.587.956.804**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		123.438.186.855	152.587.956.804
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**153.841.863.922**	**152.089.926.104**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.191.016.880	19.439.079.062
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(8.122.173.908)	(8.122.173.908)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.288.969.171**	**1.625.283.581**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	1.288.969.171	1.625.283.581
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.434.114.811.371**	**2.401.917.063.259**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**192.389.209.933**	**277.986.154.454**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**159.177.025.745**	**244.773.970.266**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.825.418.196	2.185.705.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	62.340.713.613	118.138.711.650
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		109.366.000	109.366.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.308.737.162	3.784.985.785
315	5. Phải trả người lao động		28.128.218.738	81.447.690.844
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.400.495.544	9.071.290.502
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	1.444.684.642
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.952.792.625	5.715.042.339
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.111.283.867	22.876.493.466
330	**II. Nợ dài hạn**		**33.212.184.188**	**33.212.184.188**
342	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	1.012.184.188	1.012.184.188
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		32.200.000.000	32.200.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**2.241.725.601.438**	**2.123.930.908.805**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		18.565.886.413	18.565.886.413
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		201.733.542.489	199.234.299.952
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.385.310.676.588	1.280.861.560.627
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		336.115.495.948	325.269.161.813
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*194.341.681.364*	*74.692.660.214*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*141.773.814.584*	*250.576.501.599*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.434.114.811.371**	**2.401.917.063.259**

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH ★ X. PHƯỚC THẠNH - T. TÂY NINH

Ngô Long Phi	**Trần Thị Tố Anh**	**Nguyễn Hồng Thái**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt , ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**402.406.259.999**	**358.218.921.484**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**402.406.259.999**	**358.218.921.484**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**22**	**285.094.414.978**	**229.022.520.239**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**117.311.845.021**	**129.196.401.245**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.827.974.533	12.056.319.543
23	6. Chi phí tài chính	24	34.862.019	418.896.853
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	*336.524.145*
25	7. Chi phí bán hàng	25	3.892.101.098	2.835.035.230
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.848.203.878	26.253.898.098
27	09. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.751.937.818	66.928.386
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**103.116.590.377**	**111.811.818.993**
31	11. Thu nhập khác	27	51.425.285.468	1.740.598.795
32	12. Chi phí khác	28	1.560.647.266	817.025.916
40	**13. Lợi nhuận khác**		**49.864.638.202**	**923.572.879**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**152.981.228.579**	**112.735.391.872**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.207.413.995	7.456.803.031
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**141.773.814.584**	**105.278.588.841**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**141.773.814.584**	**105.278.588.841**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**4.726**	**3.615**

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P * X. PHƯỚC THẠNH - T. TÂY NINH * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Ngô Long Phi	**Trần Thị Tố Anh**	**Nguyễn Hồng Thái**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt , ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***152.981.228.579***	***112.735.391.872***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.326.713.106	22.939.827.494
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.258.987)	(136.843.177)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(56.375.022.245)	(11.823.541.625)
06	- Chi phí đi vay		-	336.524.145
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***127.930.660.453***	***124.051.358.709***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		684.131.834	(19.850.524.679)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43.556.708.019	(5.232.215.296)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(93.003.184.435)	17.843.996.290
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(22.244.196.690)	(7.276.306.460)
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(392.124.654)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.931.393.526)	(12.161.251.825)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.243.574.087)	(30.026.832.231)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.749.151.568***	***66.956.099.854***
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.867.050.271)	(6.018.015.236)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.663.162.895	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(221.105.008.482)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.743.439.088	3.385.538.029
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(174.565.456.770)***	***(2.632.477.207)***
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(46.014.171.178)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***-***	***(46.014.171.178)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(145.816.305.202)**	**18.309.451.469**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**404.510.943.488**	**260.095.099.895**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		293.823.739	11.433.324.120
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**258.988.462.025**	**289.837.875.484**



Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt , ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài Chính) tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.639 người (tại 01/01/2026 là: 2.387 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ này, sản lượng bán ra tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ của Công ty tăng với số tiền là 44,187 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 12,34%), bên cạnh đó do ảnh hưởng bởi tình hình chiến tranh dẫn đến chi phí đầu vào tăng mạnh đặc biệt là phân bón và vật tư, nhiên liệu hóa chất, tiền thuê đất không được miễn giảm... làm tăng giá thành sản xuất, do đó cũng làm cho giá vốn tăng hơn 56,072 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 24,48%) so với cùng kỳ năm trước. Vì các nguyên nhân trên, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm so với số tiền là 11,885 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 9,2%) so với cùng kỳ năm trước

Trong kỳ, Công ty có thực hiện thanh lý vườn cây cao su và nhượng quyền khai thác mủ các vườn cây dự kiến thanh lý trong năm tới, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 49,685 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 2854,46 %) so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng với số tiền là 40,246 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 35,7 %) so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Best Royal	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

- Chi phí phân bón cho vườn cây kinh doanh doanh được ghi nhận dựa theo tổng giá trị phân bón xuất dùng trong năm theo kế hoạch nông nghiệp. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tỷ lệ sản lượng mủ khai thác thực tế so với sản lượng kế hoạch.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phân bón, chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường, chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng USD sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.
Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 2, Điều 18 và khoản 2, Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty mẹ được áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mủ cao su, thanh lý vườn cây cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

Tại Công ty TNHH MTV Best Royal (Công ty con)

Theo Thông báo số 20394.opd ngày 17/11/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, kể từ ngày 19/06/2017 trở đi, Công ty được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (ngày 19/06/2017) và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2026 là năm thứ 02 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác..., Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	1.795.283.573	1.306.475.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.091.692.321	20.989.351.987
Các khoản tương đương tiền	195.101.486.131	382.215.116.059
	258.988.462.025	**404.510.943.488**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	VND	25.539.682.598
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	6.677.307.128
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	2.571.591.789
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội tại Campuchia	USD	22.199.763.036
- Các ngân hàng khác	VND	2.987.757.875
- Các ngân hàng khác	USD	2.112.974.683
- Các ngân hàng khác	KHR	2.615.212
		62.091.692.321

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	45.104.760.274
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	12.418.013.528
- Các ngân hàng khác	VND	1 tháng	4,75%	20.011.712.329
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội tại Campuchia	USD	3 tháng	4,00%	117.567.000.000
				195.101.486.131

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	299.170.353.686	-	78.065.345.204	-
	299.170.353.686	**-**	**78.065.345.204**	**-**

	Lãi suất năm	Giá trị
	%	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	7,4% đến 7,8 %	121.278.172.273
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	6,3% đến 8%	86.352.684.930
- Ngân hàng TMCP Nam Á	6,8% đến 8 %	41.028.883.888
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	7,2% đến 7,6 %	40.289.681.087
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7,20%	10.220.931.508
		299.170.353.686

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền VND tại các ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào liên kết

	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49%	49%	21.191.016.880	49%	49%	19.439.079.062
				21.191.016.880			**19.439.079.062**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37 .

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào [1]		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su [1]		8.661.170.000		(8.122.173.908)	8.661.170.000		(8.122.173.908)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [2]	VRG	17.660.000.000	25.607.000.000	-	17.660.000.000	31.788.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai [1]		36.951.850.950		-	36.951.850.950		-
		140.773.020.950	**25.607.000.000**	**(8.122.173.908)**	**140.773.020.950**	**31.788.000.000**	**(8.122.173.908)**

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***371.963.603***	***(119.702.318)***	***305.402.095***	***(119.702.318)***
Cửa hàng xăng dầu	57.216.135	-	46.178.727	-
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	191.260.150	-	139.521.050	-
Các khách hàng khác	3.785.000	-	-	-
	371.963.603	**(119.702.318)**	**305.402.095**	**(119.702.318)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***2.377.170.226***	**-**	***2.080.867.071***	**-**
Công ty Cổ Phần F.A	580.000.000	-	-	-
Envirotech Service Co., Ltd	1.279.768.002	-	1.277.367.763	-
Công ty Cổ phần Eco	-	-	166.950.800	-
Doanh nghiệp Tư nhân Tư vấn Kỹ thuật và Thương mại Sao Thổ	-	-	111.052.260	-
Trả trước cho người bán khác	517.402.224	-	525.496.248	-
	2.377.170.226	**-**	**2.080.867.071**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	981.724.842	-	73.607.883	-
Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	4.979.998.585	-	7.483.280.213	-
Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất	867.549.882	-	890.970.193	-
Phải thu khác	271.422.268	-	272.247.402	-
	7.100.695.577	**-**	**8.720.105.691**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	595.672.800	-	594.555.600	-
	595.672.800	**-**	**594.555.600**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***119.702.318***	**-**	***119.702.318***	**-**
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	**-**	**119.702.318**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.239.112.523	-	13.645.794.547	
Công cụ, dụng cụ	7.994.293.555	-	6.814.123.210	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.570.563.728	-	33.743.092.358	
Thành phẩm	24.503.749.766	-	51.600.973.742	-
Hàng hoá	812.889.983	-	756.734.242	-
Hàng gửi đi bán	7.088.063.484	-	36.204.662.959	-
	99.208.673.039	**-**	**142.765.381.058**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vườn cây kiến thiết	104.280.930.008	104.280.930.008	124.881.956.534	124.881.956.534
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ	1.981.149.732	1.981.149.732	-	-
Nhà máy chế biến mủ	1.476.902.780	1.476.902.780	1.474.132.810	1.474.132.810
Chi phí chung chờ phân bổ	15.125.798.448	15.125.798.448	25.528.229.614	25.528.229.614
Các công trình khác	573.405.887	573.405.887	703.637.846	703.637.846
	123.438.186.855	**123.438.186.855**	**152.587.956.804**	**152.587.956.804**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	153.668.093.792	107.725.971.631	43.818.890.383	7.121.623.189	1.624.779.350.560	1.937.113.929.555
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	632.934.957	-	-	98.152.500	37.874.862.763	38.605.950.220
- Thanh lý, nhượng bán	(1.414.622.775)	(3.520.100.690)	(183.218.000)	(138.512.808)	(8.059.159.653)	(13.315.613.926)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	130.369.318	14.028.332	16.615.940	941.506	2.461.263.898	2.623.218.994
Số dư cuối kỳ	**153.016.775.292**	**104.219.899.273**	**43.652.288.323**	**7.082.204.387**	**1.657.056.317.568**	**1.965.027.484.843**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	125.397.062.219	100.344.701.537	37.099.550.471	7.040.675.366	256.782.972.354	526.664.961.947
- Khấu hao trong kỳ	2.558.140.448	675.823.100	592.490.316	31.452.360	27.408.873.407	31.266.779.631
- Thanh lý, nhượng bán	(1.414.622.775)	(3.520.100.690)	(183.218.000)	(138.512.808)	(6.275.642.097)	(11.532.096.370)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	103.772.226	11.283.748	16.615.940	941.505	283.341.820	415.955.239
Số dư cuối kỳ	**126.644.352.118**	**97.511.707.695**	**37.525.438.727**	**6.934.556.423**	**278.199.545.484**	**546.815.600.447**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.271.031.573	7.381.270.094	6.719.339.912	80.947.823	1.367.996.378.206	1.410.448.967.608
Tại ngày cuối kỳ	**26.372.423.174**	**6.708.191.578**	**6.126.849.596**	**147.647.964**	**1.378.856.772.084**	**1.418.211.884.396**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.396.343.410 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.814.653.208	1.814.653.208
- Mua trong kỳ	410.870.000	410.870.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	1.305.288	1.305.288
Số dư cuối kỳ	**2.226.828.496**	**2.226.828.496**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.614.335.691	1.614.335.691
- Khấu hao trong kỳ	59.933.475	59.933.475
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	891.258	891.258
Số dư cuối kỳ	**1.675.160.424**	**1.675.160.424**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	200.317.517	200.317.517
Tại ngày cuối kỳ	**551.668.072**	**551.668.072**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm	2.033.190.635	1.674.943.867
	Chi phí hoạt động phòng khám đa khoa chờ phân bổ	1.050.910.018	-
	Chi phí phân bón vườn cây kinh doanh năm 2026	15.253.779.793	-
	Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	5.949.541.496	-
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	310.062.497	620.124.999
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	649.106.802	371.011.275
		25.246.591.241	**2.666.080.141**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	649.083.236	872.466.896
	Chi phí dịch vụ phần mềm	468.885.935	534.864.825
	Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	171.000.000	217.951.860
		1.288.969.171	**1.625.283.581**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***6.527.224.826***	-
C.R.C.K2 Aphivath Caouchout Co., Ltd.	6.039.232.606	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	487.992.220	-
Bên khác	***10.298.193.370***	***2.185.705.038***
Mrad Mekong Rubber Agricultural Development Co.,Ltd	4.721.126.029	-
Sun Piseth Development Co., Ltd	1.514.409.927	-
Công ty TNHH Quốc tế Hồng Lam	1.506.927.725	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Rực Sáng	602.047.220	-
Công ty TNHH MTV Việt Bắc	209.356.994	729.735.000
Công ty TNHH Tín Thành	-	157.356.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật An Nguyên	337.947.120	112.104.000
Công ty Cổ phần F.A	180.969.120	21.600.000
Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	18.475.000	18.475.000
Phải trả các đối tượng khác	1.206.934.235	1.146.435.038
	16.825.418.196	**2.185.705.038**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***55.965.003.600***	***102.998.228.450***
C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd (*)	55.965.003.600	102.998.228.450
Bên khác	***6.375.710.013***	***15.140.483.200***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	2.509.552.027	7.373.457.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	379.995.000	5.240.009.250
Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	1.347.385.536	-
Công ty TNHH Thương mại Cao su Savie	1.189.125.000	-
Công ty TNHH Cao su Anh Dũng	911.767.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khôi Nguyên Anh	-	1.721.055.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	-	330.225.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.884.950	475.736.950
	62.340.713.613	**118.138.711.650**

(*) Khoản ứng trước căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 02/2024/TNSR-HDNT ngày 11/01/2024 ký kết giữa Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su và C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd về mua bán hàng hóa cao su thành phẩm CSR10, CSR10 Mix với tổng số lượng 6.500 tấn, thời điểm bắt đầu giao hàng từ năm 2025 đến năm 2027. Theo đó, bên mua phải tạm ứng trước cho bên bán số tiền là 7.000.000 USD và số tiền này sẽ được khấu trừ dần vào tiền bán hàng của từng đợt giao hàng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su đã nhận trước 2.114.600 USD tương đương 55.965.003.600 VND từ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.442.342.258	7.222.947.826	7.856.733.986		-	808.556.098
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.855.085.391	1.855.085.391		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.104.570.956	-	11.207.413.995	4.931.393.526		-	4.171.449.513
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.160.356.772	2.848.827.972	4.740.958.560	(1.766.496)	-	266.459.688
Thuế Tài nguyên	-	8.467.600	18.642.400	22.360.400		-	4.749.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	18.696.136.301	18.696.136.301		-	-
Các loại thuế khác	-	173.819.155	358.923.654	474.517.461	(703.085)	-	57.522.263
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	52.790.455	52.790.455		-	-
	2.104.570.956	**3.784.985.785**	**42.260.767.994**	**38.629.976.080**	**(2.469.581)**	**-**	**5.308.737.162**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường	6.640.348.513	5.404.676.315
- Trích trước chi phí phân bón	3.356.203.766	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	2.142.437.000	2.176.179.500
- Trích trước chi phí trồng xen	229.971.811	309.871.811
- Tiền điện trích trước	389.814.566	545.635.117
- Chi phí phải trả khác	641.719.888	634.927.759
	13.400.495.544	**9.071.290.502**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	510.009.132	-
- Bảo hiểm xã hội	335.942.465	308.862.537
- Bảo hiểm y tế	290.789.352	268.113.237
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.603.522.866	4.920.167.412
+ *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đạt Đô (i)*	*4.179.600.000*	-
+ *Công ty TNHH Ngọc Giàu*	-	*4.422.000.000*
+ *Đối tượng khác*	*1.423.922.866*	*498.167.412*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.528.810	217.899.153
	6.952.792.625	**5.715.042.339**

(i) Thu tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh lý cây cao su số HĐ:256/HĐ-CSTN ngày 13/02/2026. Công ty sẽ hoàn trả lại cho khách hàng sau khi hoàn thành bàn giao mặt bằng, diện tích cây cao su thanh lý.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**-**	**(43.777.986.793)**	**160.502.676.122**	**1.238.644.371.958**	**221.411.547.047**	**1.876.780.608.334**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	105.278.588.841	105.278.588.841
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	42.217.188.669	(42.217.188.669)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.515.219.686)	(25.515.219.686)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(156.155.254)	(156.155.254)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	29.264.048.435		-	29.264.048.435
Số dư cuối kỳ trước	**300.000.000.000**	**-**	**(43.777.986.793)**	**189.766.724.557**	**1.280.861.560.627**	**258.801.572.279**	**1.985.651.870.670**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**-**	**199.234.299.952**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**2.123.930.908.805**
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	141.773.814.584	141.773.814.584
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	104.449.115.961	(104.449.115.961)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.984.156.488)	(25.984.156.488)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(494.208.000)	(494.208.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	2.499.242.537	-	-	2.499.242.537
Số dư cuối kỳ nay	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**-**	**201.733.542.489**	**1.385.310.676.588**	**336.115.495.948**	**2.241.725.601.438**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1282/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 tại Công ty mẹ	**100,00**	**221.890.758.254**
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại Công ty mẹ	99,57	220.927.480.449
Trích Quỹ đầu tư phát triển	47,07	104.449.115.961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,71	25.984.156.488
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,22	494.208.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ tức nhận 3.000 VND) (i)	40,56	90.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước còn lại tại Công ty mẹ	**0,43**	**963.277.805**

(i) Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chốt quyền nhận cổ tức với Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ (1)	Tỷ lệ	Đầu năm (2)
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Trần Hoàng Tuấn	5,87	17.608.000.000	0,18	528.000.000
Trần Bữu Hoa	4,49	13.471.600.000	4,49	13.471.600.000
Trần Hoàng Gia Bảo	4,43	13.285.000.000	4,45	13.362.000.000
Các cổ đông khác	25,21	75.635.400.000	27,96	83.888.400.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-	2,92	8.750.000.000
	100	**300.000.000.000**	**100**	**300.000.000.000**

(1) Cơ cấu cổ đông cuối kỳ được xác định đến ngày 01/06/2026 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền;

(2) Cơ cấu cổ đông được xác định đến ngày 31/07/2025 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền nhận cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	30.000.000	30.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*30.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.385.310.676.588	1.280.861.560.627
	1.385.310.676.588	**1.280.861.560.627**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su, thời hạn thuê đất là 50 năm được tính từ ngày 09/02/2012. Diện tích khu đất thuê là 7.031,17 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mủ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	0,031	0,031
- Mủ cao su nhận gia công	Tấn	-	24,360

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.060.885,31	3.493.786,83
- Đồng Riel (KHR)	84.151.900,00	125.377.568,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	386.890.510.758	344.426.838.576
Doanh thu bán hàng hóa	14.206.015.792	10.975.934.875
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.309.733.449	2.816.148.033
	402.406.259.999	**358.218.921.484**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**68.385.074.584**	**22.408.874.868**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm	259.616.002.732	210.846.069.325
Giá vốn bán hàng hóa	13.660.533.924	10.900.192.979
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.309.733.449	2.749.710.398
Kết chuyển chi phí chung vượt dự toán	10.469.600.000	4.526.161.227
Thuế GTGT không được khấu trừ	38.544.873	386.310
	285.094.414.978	**229.022.520.239**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**14.485.894.482**	**12.242.068.694**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.977.439.088	3.523.595.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	1.766.000.000	8.233.018.210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	82.316.858	162.863.127
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.258.987	136.843.177
	14.828.014.933	**12.056.319.543**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**1.766.000.000**	**8.233.018.210**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	336.524.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.862.019	82.372.708
	34.862.019	**418.896.853**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.542.268	674.429.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.290.021.407	2.117.116.948
Chi phí khác bằng tiền	115.537.423	43.488.381
	3.892.101.098	**2.835.035.230**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.354.320	539.571.266
Chi phí nhân công	12.216.001.315	11.684.393.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890.206.281	751.685.696
Thuế, phí, lệ phí	315.588.361	265.836.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.459.736.795	1.565.780.704
Chi phí khác bằng tiền	6.440.316.806	11.446.629.729
	26.848.203.878	**26.253.898.098**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**21.200.000**	**8.876.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su (1)	39.570.316.296	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	309.329.043	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	-	41.431.168
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	-	714.651.356
Thu nhập từ bán phế liệu	211.956.599	1.454.545
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	196.180.636	87.681.817
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	263.424.322	158.566.881
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	302.672.533	736.813.028
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ cao su (2)	10.559.716.049	-
Thu nhập khác	11.689.990	-
	51.425.285.468	**1.740.598.795**

(1) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 182,333 ha cao su với tổng giá trị là 41.796.000.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 8.059.159.653 VND, giá trị còn lại khi thanh lý là 1.783.517.556, chi phí thanh lý là 442.166.148 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 39.570.316.296 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mủ cao su theo các Hợp đồng bán đấu giá số 914/HĐĐG-CSTN ngày 05/05/2026 và, 697/HĐĐG-CSTN ngày 07/04/2026 với các nội dung chi tiết sau:

- Tổng diện tích: 232,38971 ha;
- Thời gian thực hiện: đến hết 31/12/2026;
- Tổng giá trị các hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT): 9.495.000.000 VND.
- Phần thu nhập còn lại là phần thu nhập được phân bổ từ các hợp đồng nhượng quyền khai thác đã ký kết trong năm 2025 và đã thanh lý trong kỳ.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và quầy thuốc	-	714.651.356
Các khoản bị phạt và lãi chậm nộp	-	6.851.231
Chi phí nhượng quyền khai thác mủ cao su	1.432.661.294	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	71.649.276	84.557.044
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	-	3.400.000
Chi phí khác	-	7.566.285
Các khoản bị phạt	3.500.000	-
Chi phí khác	52.836.696	-
	1.560.647.266	**817.025.916**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	11.207.413.995	7.456.803.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.207.413.995**	**7.456.803.031**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.012.184.188	1.012.184.188
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.012.184.188**	**1.012.184.188**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	141.773.814.584	105.278.588.841
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	141.773.814.584	105.278.588.841
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	29.125.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.726**	**3.615**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.637.577.741	31.883.261.214
Chi phí nhân công	112.693.029.769	120.543.230.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.248.306.972	22.849.172.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.717.878.915	22.576.415.987
Chi phí khác bằng tiền	43.192.750.511	30.414.131.617
	255.489.543.908	**228.266.211.619**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	25.607.000.000	25.607.000.000
	-	**-**	**25.607.000.000**	**25.607.000.000**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	31.788.000.000	31.788.000.000
	-	**-**	**31.788.000.000**	**31.788.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	257.193.178.452	-	-	257.193.178.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.352.956.862	595.672.800	-	7.948.629.662
Tiền gửi có kỳ hạn	299.170.353.686	-	-	299.170.353.686
	563.716.489.000	**595.672.800**	**-**	**564.312.161.800**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	403.204.468.046	-	-	403.204.468.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.905.805.468	594.555.600	-	9.500.361.068
Tiền gửi có kỳ hạn	78.065.345.204	-	-	78.065.345.204
	490.175.618.718	**594.555.600**	**-**	**490.770.174.318**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.887.576.821	-	-	23.887.576.821
Chi phí phải trả	13.400.495.544	-	-	13.400.495.544
	37.288.072.365	**-**	**-**	**37.288.072.365**
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.010.113.377	-	-	8.010.113.377
Chi phí phải trả	9.071.290.502	-	-	9.071.290.502
	17.081.403.879	**-**	**-**	**17.081.403.879**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1282/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, chi tiết như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
- Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mã cổ phiếu: TRC;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu. Thời điểm chốt danh sách cổ đông được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định;
- Phương thức phát hành: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:3 (Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, sẽ được nhận 1 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 1 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 03 cổ phiếu mới):
- Nguồn vốn thực hiện: Trích từ Quỹ Đầu tư phát triển theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 riêng đã được kiểm toán;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 90.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá: 900.000.000.000 VND;
- Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: Do tỷ lệ phát hành là số nguyên (1:3), đợt phát hành sẽ không phát sinh cổ phiếu lẻ;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Thời gian thực hiện: Sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua và sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện từ Quý III năm 2026. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm phát hành thích hợp để đảm bảo quyền lợi của cổ đông và theo quy định của pháp luật;

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thông tin về việc thanh toán cổ tức năm 2025

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1325/NQ-HĐQTCSTN ngày 07/07/2026, Công ty thống nhất thanh toán cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 30%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận được 3.000 VND); ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách là 03/08/2026; ngày thanh toán cổ tức là 25/09/2026.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.461.455.731	110.944.804.268	-	402.406.259.999
Tài sản bộ phận	1.972.431.407.066	1.428.967.515.632	(967.284.111.327)	2.434.114.811.371
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.599.971.701	2.444.174.710	-	11.044.146.411

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**68.385.074.584**	**22.408.874.868**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	21.466.660.821	9.527.070.000
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	46.858.003.500	10.072.454.700
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	29.448.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-	2.789.748.033
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	30.962.263	19.602.135
Mua hàng hóa, dịch vụ, phí gia công		**14.485.894.482**	**12.242.068.694**
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	12.439.449.482	10.854.435.694
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.601.453.000	1.142.133.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	128.000.000	
- Công ty TNHH In Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	316.992.000	245.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**1.766.000.000**	**8.233.018.210**
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	-	8.233.018.210
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.766.000.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp		**21.200.000**	**8.876.000**
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	21.200.000	8.876.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.302.920.554**	**866.918.092**
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách HĐQT	147.000.000	-
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	147.000.000	129.600.000
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	210.401.880	185.663.160
- Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	359.918.674	261.654.932
- Ông Phan Xuân Hướng	Phó Tổng Giám đốc	142.800.000	41.600.000
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	138.600.000	115.200.000
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	151.200.000	115.200.000
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát *(miễn nhiệm ngày 30/06/2026)*	6.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục 01 - Thông tin so sánh.

Ngô Long Phi	**Trần Thị Tố Anh**	**Nguyễn Hồng Thái**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt , ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất**		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**110**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
112	Các khoản tương đương tiền	380.998.884.034	112	Các khoản tương đương tiền	382.215.116.059	Trình bày lại
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	78.065.345.204	Trình bày lại, đổi tên
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		
137	Phải thu ngắn hạn khác	10.001.682.920	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.720.105.691	Trình bày lại, đổi mã số
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(119.702.318)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(119.702.318)	Đổi mã số
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**160**	**Tài sản ngắn hạn khác**		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.666.080.141	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.666.080.141	Đổi mã số và đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	43.271.062.659	162	Thuế GTGT được khấu trừ	43.271.062.659	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.104.570.956	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.104.570.956	Đổi mã số
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**210**	**Các khoản phải thu dài hạn**		
219	Phải thu dài hạn khác	594.555.600	216	Phải thu dài hạn khác	594.555.600	Đổi mã số
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**250**	**Tài sản dở dang dài hạn**		
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.587.956.804	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.587.956.804	Đổi mã số

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**260**	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.439.079.062	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.439.079.062	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	140.773.020.950	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	140.773.020.950	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.122.173.908)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(8.122.173.908)	Đổi mã số và đổi tên
260	**Tài sản dài hạn khác**		**270**	**Tài sản dài hạn khác**		
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.625.283.581	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.625.283.581	Đổi mã số và đổi tên
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**Nợ ngắn hạn**		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	109.366.000	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.784.985.785	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	3.784.985.785	Đổi mã số và đổi tên
314	Phải trả người lao động	81.447.690.844	315	Phải trả người lao động	81.447.690.844	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	9.071.290.502	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	9.071.290.502	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.444.684.642	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.444.684.642	Đổi mã số và đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.824.408.339	320	Phải trả ngắn hạn khác	5.715.042.339	Trình bày lại, đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.876.493.466	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.876.493.466	Đổi mã số
330	**Nợ dài hạn**		**330**	**Nợ dài hạn**		
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.012.184.188	342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.012.184.188	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	32.200.000.000	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	32.200.000.000	Đổi mã số
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	325.269.161.813	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	325.269.161.813	Đổi mã số

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.056.319.543	22	Doanh thu hoạt động tài chính	12.056.319.543	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	418.896.853	23	Chi phí tài chính	418.896.853	Đổi mã số
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	336.524.145	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	336.524.145	*Bổ sung mã số, đổi tên*
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	66.928.386	*27*	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	66.928.386	Đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ *(Theo phương pháp gián tiếp)*			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ** *(Theo phương pháp gián tiếp)*		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.823.541.625)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(11.823.541.625)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	336.524.145	06	Chi phí đi vay	336.524.145	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.276.306.460)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(7.276.306.460)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(392.124.654)	14	Chi phí đi vay đã trả	(392.124.654)	Đổi tên